

TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG - AN NINH NĂM 2026
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND, ngày 25 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân xã Ngọc Ráo)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026		KH 2026/ TH 2025 (%)	Ghi chú
				Tỉnh giao	Xã giao		
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ						
I	Tổng giá trị sản xuất (theo giá hiện hành)	Tỷ đồng	540,06	-	541,70	100,30	
	Nông - Lâm nghiệp - Thủy sản	Tỷ đồng	413,88		393,98	95,19	
	Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng	56,98		67,71	118,83	
	Thương mại - Dịch vụ	Tỷ đồng	69,20		80,01	115,62	
	Cơ cấu tổng giá trị sản xuất		100,00	-	100,00		
	Nông - Lâm nghiệp - Thủy sản	%	76,64		72,73	94,90	
	Công nghiệp - Xây dựng	%	10,55		12,50	118,47	
	Thương mại-Dịch vụ	%	12,81		14,77	115,27	
II	Tổng thu ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	106,67	112,133	112,133	105,12	
	Trong đó: Thu nội địa xã hưởng	Tỷ đồng	0,306	1,888	1,888		
III	Thu nhập bình quân đầu người (Theo giá hiện hành)	Tr. đồng/ Người	52,91		56,14	106,11	
IV	Số hợp tác xã hoạt động hiệu quả	HTX	3		3	100,00	
V	Doanh nghiệp thành lập mới trong năm	Doanh nghiệp	1		1	100,00	
VI	TỔNG DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG	Ha	7.827,43	7.594,89	7.835,83	100,11	
-	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	2.641,06	2.619,54	2.651,06	100,38	
-	Lương thực bình quân đầu người	Kg/người	222,95	214,42	217,00	97,33	
1	Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm	Ha	1.986,98	1.979,30	1.999,38	100,62	
1.1	Lúa cả năm	Ha	467,98	464,67	467,98	100,00	
+	Năng suất	Tạ/ha	53,31	53,31	53,31		
+	Sản lượng	Tấn	2.494,614	2.464,93	2.494,61		
1.2	Ngô	Ha	35,00	34,50	35,00	100,00	
+	Năng suất	Tạ/ha	50,50	44,70	44,70		
+	Sản lượng	Tấn	146,45	154,61	156,45		
1.3	Cây sắn	Ha	1.376,00	1.392,17	1.392,17	101,18	
+	Năng suất	Tạ/ha	145,00	148,15	148,15		
+	Sản lượng	Tấn	19.952,00	20.624,29	20.624,29		
1.4	Khoai lang, khoai sọ	Ha	7,00		7,00	100,00	
1.5	Cây thực phẩm rau, đậu các loại	Ha	75,00	78,74	80,00	106,67	
+	Năng suất	Tạ/ha	121,29	111,95	110,19		
+	Sản lượng	Tấn	909,68	881,53	881,53		
1.6	Cây mía	Ha	8,70	9,23	9,23	106,09	
+	Năng suất	Tạ/ha	595,40	562,31	562,31		
+	Sản lượng	Tấn	518,00	519,01	519,01		
1.7	Cây HN khác	Ha	17,30		8,00	46,24	
2	Tổng diện tích gieo trồng cây lâu năm	Ha	5.759,45	5.615,59	5.785,25	100,45	
2.1	Cà phê	Ha	1.700,90	1.669,47	1.715,90	100,88	
	Trong đó: Diện tích trồng mới	Ha	45,90	15,00	15,00		
2.2	Cao su	Ha	3.433,15	3.391,21	3.438,15	100,15	
	Trong đó: Diện tích trồng mới	Ha	24,60	5,00	5,00		
2.3	Hồ tiêu	Ha	39,70		39,70	100,00	
2.4	Cây ăn quả các loại	Ha	405,50	377,74	406,00	100,12	
	Trong đó: Diện tích trồng mới	Ha	2,50	0,50	0,50		
2.5	Cây mủ ca	Ha	174,20	177,17	179,50	103,04	
	Trong đó: Diện tích trồng mới	Ha		5,30	5,30		
2.6	Cây lâu năm khác	Ha	6,00		6,00	100,00	
3	Cây dược liệu	Ha	81,00		51,20	63,21	
VII	Lâm nghiệp						
-	Trồng mới rừng tập trung (rừng sản xuất)	Ha	23,00	30,00	30,00	130,43	
-	Diện tích rừng trồng trong quy hoạch 3 loại rừng	Ha	6.623,91	6.053,13	6.653,91	100,45	
+	Rừng phòng hộ	Ha	365,52	365,52	365,52		

			Thực hiện	Kế hoạch năm 2026		KH 2026/	
	+ Rừng sản xuất	Ha	6.258,39	5.687,61	6.288,39		
-	Tỷ lệ độ che phủ rừng (tính diện tích cây cao su)	%	38,30		38,50	100,52	
VIII Chăn nuôi							
1	Chăn nuôi gia súc	con	12.371	11.018	12.509	101,12	
-	Tổng đàn trâu	con	75	73	73		
-	Tổng đàn bò	con	2.263	2.224	2.270		
	+ Tỷ trọng bò lai	%	70	70	70		
-	Tổng đàn heo	con	8.603	8.721	8.721		
-	Tổng đàn dê, cừu	con	1.430		1.445		
-	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	1.120	1.298	1.298		
2	Chăn nuôi gia cầm	con	170.150		167.202	98,27	
3	Nuôi trồng thủy sản						
-	Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	56,50	56,50	56,50	100,00	
-	Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	315,00	339,00	339,00	107,62	
-	Sản lượng đánh bắt	Tấn	45,00	47,00	47,00	104,44	
4	Thủy lợi						
	Tổng diện tích được tưới (công trình kiên cố)	Ha	335,92	335,92	335,92	100,00	
B CHI TIÊU VĂN HÓA-XÃ HỘI							
1	Dân số trung bình	Người	11.796	11.259	12.077	102,38	
	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,25		1,20		
2	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95,75		98	102,35	
3	Giáo dục						
-	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	999	1.050	1.050	105,11	
-	Giáo dục phổ thông công lập						
	- Tiểu học	Học sinh	1.395	1.415	1.415	101,43	
	- Trung học cơ sở	Học sinh	925	936	936	101,19	
4	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%	60,00		80	133,33	
5	Giảm nghèo						
-	Tổng số hộ	Hộ	2.439	2.461	2.461	100,90	
-	Số hộ nghèo	Hộ	21	15	15	71,43	
-	Số hộ nghèo giảm trong năm	Hộ	39	6	6		
-	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới	%	0,86	0,61	0,61		
-	Số hộ cận nghèo	Hộ	76		50	65,79	
-	Số hộ cận nghèo giảm trong năm	Hộ	22		26		
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	3,12		2,03		
6	Về chuyển đổi số						
-	Hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa.	%			≥ 70		
-	Thủ tục hành chính liên quan đến đào tạo, nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh phải được thực hiện trực tuyến.	%			100		
-	Cơ sở dữ liệu của xã được số hóa & liên thông với Trung ương.	%			≥ 50		
-	Dữ liệu của xã được tích hợp với trực liên thông dữ liệu cấp tỉnh.	%			≥ 60		
-	Tỷ lệ người dân có tài khoản định danh điện tử mức 2, cài đặt và sử dụng ứng dụng VneID.	%			≥ 85		
C VỀ MÔI TRƯỜNG							
1	Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	95		99	104,21	
2	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	%	90		91	101,11	
D VỀ QUỐC PHÒNG - AN NINH							
1	Tỷ lệ giao quân	%	100		100		
2	Số thôn vững mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội	%	100		100		
3	Tỷ lệ tin báo, tố giác tội phạm được giải quyết	%	100		100		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ TH 2025	Chỉ tiêu
-----	----------	-------------	-----------	-------------------	---------------------	----------